

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 4 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2012 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 4 năm 2011</i>	<i>Tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tháng 3 năm 2012</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	141,06	110,54	102,60	100,05	114,57
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	152,71	111,87	101,47	99,20	118,41
1- Lương thực	145,24	105,71	96,59	98,31	111,44
2- Thực phẩm	154,74	112,77	101,98	99,13	120,45
3- Ăn uống ngoài gia đình	154,65	116,05	105,33	100,44	119,86
II, Đồ uống và thuốc lá	129,83	107,30	102,41	100,20	108,68
III, May mặc, mũ nón, giày dép	130,84	110,32	103,53	100,56	111,75
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	155,56	112,63	106,16	99,56	116,99
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	121,84	108,07	102,47	100,53	109,18
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	112,23	104,63	101,28	100,25	105,36
VII, Giao thông	142,35	108,19	104,70	102,67	114,10
VIII, Bưu chính viễn thông	88,02	97,70	99,80	99,99	97,78
IX, Giáo dục	153,50	117,89	102,85	101,63	116,84
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	118,30	105,91	102,09	100,27	107,25
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	136,03	110,36	102,74	100,38	111,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	221,99	115,89	96,50	97,38	119,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,42	99,15	98,94	99,93	100,14

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng